

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG**

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

**Phần 1: Tổng hợp chung**

*ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá là: Nghìn đồng.*

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
1- Đất khuôn viên		197,562										
2- Nhà			261,605,751			44,053,682						305,659,433
3- Xe ô tô			1,097,712									1,097,712
4- Tài sản cố định khác			1,260,976,101			80,151,284			3,420,905			1,337,706,479
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,523,679,563</b>			<b>124,204,966</b>			<b>3,420,905</b>			<b>1,644,463,624</b>

Người lập báo cáo

Ngô Thị Yên

PT. Kế toán trưởng

Phạm Kiên Cường



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lưu Văn Khang



**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG**

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

**Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị**

*ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá là: Nghìn đồng.*

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1- Đất khuôn viên		197,562										
2- Nhà			261,605,751			44,053,682					197,562	
Nhà quản lý cụm Hồ mới						5,050,947						305,659,433
nhà trạm bơm Ngọc Khám						787,424						
Công tường rào TB Ngọc Khám						135,714						
nhà trạm bơm cục bộ Nhất Trai						668,781						
phần phụ trợ: sân, công, tường rào TBCB Nhất Trai						298,184						
Nhà trạm bơm Văn Thai A (phần gian điện)						1,527,385						
nhà trạm bơm Ích Phú						492,495						
Nhà trạm bơm TBCB An Bình 1						615,405						
Nhà trạm bơm TBCB Đại Lai 1						413,769						
Sân, công, tường rào TBCB Đại Lai 1						107,288						
Nhà trạm bơm TBCB Từ Nê 1						584,751						
Sân, công, tường rào TBCB Từ Nê 1						371,340						
Công, tường bao TBCB An Bình 1						199,187						
Nhà quản lý TBCB An Bình 1						502,383						
Nhà trạm bơm và khu đầu mối TBCB Tĩnh Xá 1						1,679,224						
Nhà trạm bơm và khu đầu mối TBCB Lâm Sán						3,621,017						
Nhà trạm bơm và khu đầu mối TBCB thôn Giàng						1,760,032						
Nhà trạm bơm và khu đầu mối TBCB Phú Dưới						5,263,644						
Nhà trạm bơm và khu đầu mối TBCB Từ Nê 2						1,585,772						



TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Nhà trạm bơm và khu đầu mối TBCB Phú Lương 2						1,725,628						
Nhà trạm bơm và khu đầu mối TBCB Cường Tráng 1						2,292,275						
Nhà trạm bơm và khu đầu mối TBCB Trùng Xá 2						3,545,476						
Nhà trạm bơm và khu đầu mối TBCB Lai Hạ						6,489,176						
Nhà trạm bơm và khu đầu mối TBCB Trung Phú						4,336,385						
3- Xe ô tô			1,097,712									1,097,712
4- Tài sản cố định khác			1,260,976,101			80,151,284	-	-	3,420,905	-	-	1,337,706,479
Tủ điều khiển + Tủ tụ bù TB Ngọc Khám						194,115						
02 Tổ máy bơm HL 1120-6,5, d/C 33KW TB Ngọc Khám						371,279						
01 Tổ máy bơm BCK 29-510, d/c 3kW TB Ngọc Khám						17,176						
Bộ Pa lăng xích kéo tay 3 tấn+rùa kéo						41,969						
Tủ điều khiển + Tủ tụ bù TBCB Nhất Trai						187,822						
02 tổ máy bơm chính TBCB Nhất Trai						438,650						
01 tổ máy bơm môi TBCB Nhất Trai						46,748						
bộ Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + rùa kéo TBCB Nhất Trai						59,447						
TỦ ĐẦU VÀO MBA T1 VÀ PHÂN PHỐI TB Văn Thai A						334,125						
TỦ ĐẦU VÀO MBA T2 VÀ PHÂN PHỐI TB Văn Thai A						192,249						
TỦ ĐẦU VÀO MBA T3 VÀ PHÂN PHỐI TB Văn Thai A						219,204						
TỦ TỤ DỪNG TB Văn Thai A						146,148						
TỦ ĐIỆN KHỞI ĐỘNG ĐỘNG CƠ 380kW (Cho 04 máy 1,2,4,5) TB Văn Thai A						2,572,262						
TỦ TỤ BÙ (Cho 04 máy 1,2,4,5) TB Văn Thai A						683,723						
BẢN ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM TB Văn Thai A						149,128						
TỦ ĐIỀU KHIỂN TẠI CHỖ (cho 6 tủ) TB Văn Thai A						146,024						

230  
 C  
 MỘT  
 HAIT  
 1  
 N/  
 TIN/

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG (đèn năng lượng mặt trời) TB Văn Thai A						95,733						
HỆ THỐNG CAMERA GIÁM SÁT TB Văn Thai A						156,370						
HỆ THỐNG CÁP ĐIỆN, THANG CÁP, TIẾP ĐỊA TB Văn Thai A						3,031,292						
01 tủ điều khiển+ cáp phụ tải TB Ích Phú						267,533						
02 Tổ máy bơm HL: 1120-6,5 động cơ 33 KW - 980 v/p TB Ích Phú						565,904						
01 tổ Máy bơm mỗi chân không BCK 220-680 động cơ 11 KW 1450 V/p TB Ích Phú						104,545						
01 bộ Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + con chạy TB Ích Phú						7,331						
Phần điện hạ thế TBCB An Bình 1						258,753						
4 tổ máy bơm HL 1120-6,5 TBCB An Bình 1						937,466						
1 tổ máy bơm mỗi BKC 220-680 TBCB An Bình 1						45,805						
01 Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + cụm con chạy TBCB An Bình 1						7,110						
Phần điện hạ thế TBCB Đại Lai 1						40,241						
1 tổ máy bơm HL 600-5 TBCB Đại Lai 1						120,005						
1 tổ máy bơm mỗi TBCB Đại Lai 1						19,064						
01 Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + cụm con chạy TBCB Đại Lai 1						34,488						
phần điện hạ thế TBCB Từ Nê 1						205,917						
2 tổ máy bơm HL 1900 TBCB Từ Nê 1						1,694,124						
1 tổ máy bơm mỗi BCK 220-680 TBCB Từ Nê 1						49,623						
Pa lăng xích kéo tay 3 tấn TBCB Từ Nê 1						59,951						
Phần điện trung thế và trạm biến áp TBCB Tĩnh Xá 1						233,337						
hệ thống tủ điện TBCB Tĩnh Xá 1						444,164						
02 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1120 m3/h; H=6.5 m, N=33kw; n=980 v/p TBCB Tĩnh Xá 1						478,738						
Hệ thống máy bơm mỗi: 1 máy bơm mỗi chân không Q=220 m3/h; N=11w TBCB Tĩnh Xá 1						109,790						

010  
 CỘNG  
 TH  
 HẮC  
 HỮ  
 M  
 / B

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + xe con; H=3.5 m TBCB Tỉnh Xá 1						47,125						
Phần điện trung thế và trạm biến áp TBCB Lâm Sản						592,400						
hệ thống tủ điện TBCB Lâm Sản						310,641						
4 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1500 m3/h; H=6.0 m, N=40kw; n=980 v/p TBCB Lâm Sản						1,053,700						
Hệ thống máy bơm mỗi: 1 máy bơm mỗi chân không Q=220 m3/h; N=11w TBCB Lâm Sản						109,790						
Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + xe con; H=3.5 m TBCB Lâm Sản						57,483						
Phần điện trung thế và trạm biến áp TBCB thôn Giàng						91,614						
hệ thống tủ điện TBCB thôn Giàng						310,641						
2 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1200 m3/h; H=6.0 m, N=33kw; n=980 v/p TBCB thôn Giàng						449,691						
Hệ thống máy bơm mỗi: 1 máy bơm mỗi chân không Q=220 m3/h; N=11w TBCB thôn Giàng						109,790						
Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + xe con; H=3.5 m TBCB thôn Giàng						47,606						
Phần điện trung thế và trạm biến áp TBCB Cường Tráng 1						645,729						
hệ thống tủ điện TBCB Cường Tráng 1						316,227						
01 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1300 m3/h; H=5,1 m, N=33kw; n=980 v/p TBCB Cường Tráng 1						251,457						
01 tổ Máy bơm+động cơ: Q=600 m3/h; H=5.1 m, N=15kw; n=980 v/p TBCB Cường Tráng 1						130,064						
Hệ thống máy bơm mỗi: 1 máy bơm mỗi chân không Q=220 m3/h; N=11w TBCB Cường Tráng 1						109,790						
Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + xe con; H=3.5 m TBCB Cường Tráng 1						47,585						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Phần điện trung thế và trạm biến áp TBCB Từ Nê 2						737,359						
hệ thống tủ điện TBCB Từ Nê 2						310,641						
01 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1200 m3/h; H=6.0 m, N=33kw; n=980 v/p TBCB Từ Nê 2						402,866						
01 tổ Máy bơm+động cơ: Q=600 m3/h; H=5.0 m, N=15kw; n=980 v/p TBCB Từ Nê 2						159,026						
Hệ thống máy bơm môi: 1 máy bơm môi chân không Q=220 m3/h; N=11w TBCB Từ Nê 2						109,790						
Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + xe con; H=3.5 m TBCB Từ Nê 2						47,585						
Phần điện trung thế và trạm biến áp TBCB Phú Dưới						1,108,339						
hệ thống tủ điện TBCB Phú Dưới						310,641						
02 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1120 m3/h; H=6.5 m, N=33kw; n=980 v/p TBCB Phú Dưới						457,424						
Hệ thống máy bơm môi: 1 máy bơm môi chân không Q=220 m3/h; N=11w TBCB Phú Dưới						109,790						
Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + xe con; H=3.5 m TBCB Phú Dưới						47,606						
Phần điện trung thế và trạm biến áp TBCB Trùng Xá 2						340,876						
hệ thống tủ điện TBCB Trùng Xá 2						432,858						
3 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1120 m3/h; H=6.5 m, N=33kw; n=980 v/p TBCB Trùng Xá 2						679,606						
Hệ thống máy bơm môi: 1 máy bơm môi chân không Q=220 m3/h; N=11w TBCB Trùng Xá 2						109,790						
Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + xe con; H=3.5 m TBCB Trùng Xá 2						46,956						
Phần điện trung thế và trạm biến áp TBCB Phú Lương 2						532,863						
hệ thống tủ điện TBCB Phú Lương 2						310,641						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
3 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1120 m3/h; H=6.5 m, N=33kw; n=980 v/p TBCB Phú Lương 2						659,008						
Hệ thống máy bơm mỗi: 1 máy bơm mỗi chân không Q=220 m3/h; N=11w TBCB Phú Lương 2						109,790						
Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + xe con; H=3.5 m TBCB Phú Lương 2						46,980						
Phần điện trung thế và trạm biến áp TBCB Trung Phú						1,012,761						
hệ thống tủ điện TBCB Trung Phú						310,641						
4 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1200 m3/h; H=6.0 m, N=33kw; n=980 v/p TBCB Trung Phú						891,273						
Hệ thống máy bơm mỗi: 1 máy bơm mỗi chân không Q=220 m3/h; N=11w TBCB Trung Phú						109,790						
Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + xe con; H=3.5 m TBCB Trung Phú						51,733						
Phần điện trung thế và trạm biến áp TBCB Lai Hạ						605,854						
hệ thống tủ điện TBCB Lai Hạ						310,641						
4 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1200 m3/h; H=6.0 m, N=33kw; n=980 v/p TBCB Lai Hạ						888,037						
Hệ thống máy bơm mỗi: 1 máy bơm mỗi chân không Q=220 m3/h; N=11w TBCB Lai Hạ						109,790						
Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + xe con; H=3.5 m TBCB Lai Hạ						51,724						
Cống tiêu luồn qua kênh tưới B63						2,689,135						
kênh tưới G34						3,700,688						
kênh tưới SB trạm bơm Song Liễu						3,480,659						
kênh tưới TB Cẩm Xá						802,987						
Kênh TB Gia Phú						977,379						
bể hút TB Ngọc khám						94,020						
bể xả TB Ngọc khám						116,656						
Cống tiêu qua đường TB Ngọc Khám						85,650						
Cống tiêu ra sông Bùi TB Ngọc Khám						154,148						
bể hút TBCB Nhất Trai						287,544						
Cống lấy nước vào bể hút TBCB Nhất Trai						426,317						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
bể xả TBCB Nhất Trai						71,920						
kênh tưới kết hợp cầu máng TBCB Nhất Trai						259,760						
Cổng tiêu TBCB Nhất Trai						224,332						
kênh tưới B16B						1,877,443						
bể xả TB Văn Thai A						17,680,475						
bể xả TB Song Giang						1,338,007						
kênh tưới và công trình trên kênh TB Song Giang						9,426,326						
Bể hút TB Ích Phú						622,898						
Bể xả TB Ích Phú						19,510						
Đường bê tông vào TB Ích Phú						73,954						
Kênh xả tưới TB Ích Phú						64,650						
Kênh xả tiêu TB Ích Phú						40,005						
Cổng lấy nước vào bể hút TB Ích Phú						371,275						
Cổng tiêu vào bể hút TB Ích Phú						65,461						
Bể xả TBCB An Bình 1						35,905						
Bể hút TBCB An Bình 1						145,382						
Kênh dẫn TBCB An Bình 1						398,141						
đường vào TBCB An Bình 1						148,583						
Bể hút TBCB Đại Lai 1						110,871						
bể xả TBCB Đại Lai 1						51,564						
Điều tiết kênh tưới TBCB Đại Lai 1						17,115						
bể hút TBCB Từ Nê 1						694,762						
bể xả TBCB Từ Nê 1						291,022						
kênh tưới tiêu kết hợp TBCB Từ Nê 1						452,062						
Cổng tiêu vào bể hút TBCB An Bình 1						102,716						
Kênh dẫn vào bể hút TBCB Lai Hạ						1,814,349						
Máy phô tô màu đa chức năng						76,248						
Ghi giảm kênh tưới TB Lĩnh Mai- LT									149,071			
Ghi giảm Kênh tiêu TB Lĩnh Mai- LT									549,584			
Ghi giảm Kênh tưới TB Trình Khê- LT									223,255			
Điều chỉnh giám <Kênh tưới Môn Quảng- Giang Sơn>- GB									38,773			
Kênh B19									1,277,149			
Cổng B19									10,000			
Cầu máng trên kênh B9									11,797			
Cầu máng B7c									11,182			

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Kênh S11									6,925			
Kênh S13									10,539			
Kênh S15									9,700			
Kênh S17									6,636			
Kênh S19									47,846			
Kênh tiêu N9-5									232,828			
Kênh tiêu N9-7									319,356			
Kênh tiêu N9-0									328,192			
Kênh tiêu N9-1									146,063			
Kênh B34									12,472			
Cống Bắc Van Lâm									16,095			
Kênh tiêu C7									13,441			
<b>Tổng cộng</b>		<b>197,562</b>	<b>889,799,551</b>			<b>124,204,966</b>	-	-	<b>3,420,905</b>	-	<b>197,562</b>	<b>1,644,463,624</b>

Người lập báo cáo



Ngô Thị Yến

PT. Kế toán trưởng



Phạm Kiên Cường



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lưu Văn Khang